

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo Giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Địa chỉ của Chi nhánh: Số 155 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 08/6/2015)
	Ông Võ Đông Tùng	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 08/6/2015)
	Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
	Ông Vũ Đại Bách	Thành viên
	Bà Nguyễn Đặng Mỹ Năng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 08/6/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Đại Bách	Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------	---------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Số. 319/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần MT Gas**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần MT Gas**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ vào Biên bản kiểm kê hàng tồn kho LPG tại ngày 31/12/2013 của Công ty và các Biên bản họp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty với các bên có liên quan thì tại ngày 31/12/2013 số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng trên sổ sách 256.773 kg (tương đương với số tiền là 6.273.654.478 đồng). Tại ngày 31/12/2014, số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng sổ sách đã ghi nhận là 184.446 kg. Trong năm 2015, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số chênh lệch hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2014 vào khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" với số lượng sổ sách là 184.446 kg (tương đương với số tiền là 2.299.938.330 đồng). Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên chưa thu thập được các giải thích về nguyên nhân chênh lệch hàng tồn kho này nên chưa thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Tại Văn bản ngày 30/01/2015 gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, nguyên Giám đốc Công ty cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã nhận trách nhiệm đền bù 95.982 kg (tương đương số tiền 1.118.000.000 đồng). Tuy nhiên, Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc này. Theo đó, chúng tôi cũng không đủ cơ sở ghi nhận và xác định các điều chỉnh cần thiết trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MT Gas tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 6.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã đưa ra ý kiến từ chối với các nội dung trình bày dưới đây. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá các vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm hiện tại:

- Trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 không đưa ra ý kiến về các số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và các ảnh hưởng (nếu có) của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.
- Số dư công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Trần Hoài Bảo và Công ty TNHH Scancom Việt Nam tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014 được phản ánh trên sổ sách kế toán với tổng số tiền là 1.202.479.650 đồng, nhưng được khách hàng xác nhận không còn nợ. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn chưa giải thích được nguyên nhân chênh lệch này. Các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ giá trị trong năm 2014.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán liên quan đến các khoản công nợ này, cụ thể như sau:
 - + Tổng số phải thu khách hàng chưa có xác nhận công nợ: 8.938.290.306 đồng (chiếm 46% khoản phải thu khách hàng);
 - + Tổng số các khoản phải trả người bán chưa có xác nhận công nợ: 6.712.856.650 đồng (chiếm 13% khoản phải trả người bán);
 - + Các khoản tạm ứng chưa có xác nhận công nợ: 3.102.907.963 đồng (chiếm 99% khoản tạm ứng);
 - + Phải thu khác chưa có xác nhận công nợ: 5.347.598.440 đồng (chiếm 45% khoản phải thu khác).



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.064.112.155	64.521.801.104
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.767.112.066	6.815.831.950
1. Tiền	111		8.767.112.066	6.815.831.950
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.671.200.000	10.293.045.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.264.000.000	1.264.920.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*	122	5.2	(792.800.000)	(821.875.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	16.200.000.000	9.850.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.769.944.631	29.917.511.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	20.659.980.765	19.435.782.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.003.516	579.359.287
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	6.499.649.671	6.499.649.671
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	8.221.567.932	9.049.329.263
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.124.821.453)	(5.912.696.381)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	2.445.564.200	266.086.708
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	9.004.305.200	16.286.680.391
1. Hàng tồn kho	141		9.519.832.366	19.675.011.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(515.527.166)	(3.388.331.056)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		851.550.258	1.208.732.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	713.048.556	541.305.881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.485.002	583.694.430
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	113.016.700	83.732.415
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.851.701.368	199.776.285.966
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		73.922.006.259	74.073.536.259
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		73.218.601.659	73.218.601.659
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	703.404.600	854.934.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		37.285.067.001	41.695.321.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	35.918.103.415	39.919.296.554
- Nguyên giá	222		66.768.012.936	67.582.879.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.849.909.521)	(27.663.583.050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	1.313.674.548	1.704.973.284
- Nguyên giá	225		2.204.450.954	2.204.450.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(890.776.406)	(499.477.670)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	53.289.038	71.052.059
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.902.939)	(130.139.918)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		206.961.310	154.435.856
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	206.961.310	154.435.856
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.393.787.191	12.221.970.882
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.15	14.096.490.193	14.096.490.193
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.15	(1.702.703.002)	(1.874.519.311)
VI Tài sản dài hạn khác	260		64.043.879.607	71.631.021.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	64.043.879.607	71.631.021.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.915.813.522	264.298.087.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		142.206.489.090	151.528.169.759
I- Nợ ngắn hạn	310		113.750.921.050	119.510.521.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	31.528.617.758	51.076.865.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		762.439.092	373.818.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	238.529.150	-
4. Phải trả người lao động	314		387.534.151	785.774.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.795.304.896	2.275.226.632
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	421.927.590	1.674.374.315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	77.616.568.413	63.324.462.400
II- Nợ dài hạn	330		28.455.568.040	32.017.648.336
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	28.455.568.040	31.071.355.494
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	-	946.292.842
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		114.709.324.432	112.769.917.311
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	114.709.324.432	112.769.917.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.989.952.715	1.989.952.715
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		530.654.057	530.654.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.286.279.040)	(31.225.686.161)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.227.111.161)	4.324.964.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.940.832.121	(35.550.650.179)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		256.915.813.522	264.298.087.070

Người lập biểu

Lâm Tuấn Thịnh

Lâm Tuấn Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	308.635.138.502	463.996.960.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	15.862.192.096	14.721.479.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	292.772.946.406	449.275.481.863
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	267.037.028.685	451.757.774.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.735.917.721	(2.482.292.724)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	1.343.226.905	2.240.270.757
7. Chi phí tài chính	22	5.24	8.908.452.676	11.277.428.498
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.518.353.286</i>	<i>6.477.509.056</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	5.335.414.359	6.723.508.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	10.923.754.437	17.010.371.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.911.523.154	(35.253.330.348)
11. Thu nhập khác	31	5.27	1.625.718.501	759.900.378
12. Chi phí khác	32	5.27	699.172.642	360.133.425
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		926.545.859	399.766.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.838.069.013	(34.853.563.395)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	737.336.892	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	313.615.440
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.100.732.121	(35.167.178.835)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	175	(2.931)

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lâm Tuấn Thịnh

Nguyễn Thị Lan Anh

Vũ Đại Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.838.069.013	(34.853.563.395)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	4.480.254.896	4.552.273.952
- Các khoản dự phòng	3	(4.861.570.127)	14.075.517.048
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	142.325	-
- Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.900.488.725)	(2.550.471.771)
- Chi phí lãi vay	6	7.518.353.286	6.477.509.056
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	8.074.760.668	(12.298.735.110)
- Biến động các khoản phải thu	9	(1.384.103.523)	37.973.677.543
- Biến động hàng tồn kho	10	10.155.179.081	17.197.281.533
- Biến động các khoản phải trả	11	(22.633.998.257)	(79.035.431.033)
- Biến động chi phí trả trước	12	7.415.398.790	6.614.935.790
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.518.353.286)	(6.389.717.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(737.336.892)	(1.102.203.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	706.480.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159.900.000)	(162.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.788.353.418)	(36.496.312.410)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(122.525.454)	(1.004.901.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	558.181.820	590.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.350.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.440.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.309.731.322	1.060.099.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.604.612.312)	14.086.107.082
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	193.912.783.942	355.498.225.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.180.961.000)	(337.873.791.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(386.009.771)	(1.037.208.398)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.425.000)	(2.316.719.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.344.388.171	14.270.506.230
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.951.422.441	(8.139.699.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.815.831.950	14.955.531.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(142.325)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.767.112.066	6.815.831.950

Người lập biểu

Lâm Tuấn Thịnh

Lâm Tuấn Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo Giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Tên tiếng anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Số 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần:

Stt	Cổ đông sáng lập	Theo Giấy chứng nhận		Cổ phần
		Đăng ký doanh nghiệp	Công ty cổ phần	
		VND	%	
1	Lê Tự Minh	37.875.000.000	31,56	3.787.500
2	Vũ Thị Kim Qui	3.000.000.000	2,50	300.000
3	Cổ đông khác	79.124.950.000	65,94	7.912.495
	Tổng	119.999.950.000	100	11.999.995

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 60 người (tại ngày 31/12/2014 là: 80 người)

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom với Mã chứng khoán: MTG, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25/6/2015.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.
- Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản), ủy thác mua bán hàng hóa.
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, điều hành, khai thác cảng.
- Sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); CNG; NH3, CO2; bình chữa cháy.
- Kinh doanh: Chiết nạp khí hóa lỏng LPG, xăng, dầu, dầu mỡ nhờn. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông. Kinh doanh cảng biển, cảng sông. Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Cho thuê kho bãi; Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp; thi công cầu đường; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyên quyền sử dụng đất. San lấp mặt bằng. Mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...

1.3 Cấu trúc Công ty

Công ty có một Chi nhánh Hồ Chí Minh tại: Số 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07-20
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	05-10
Tài sản cố định hữu hình khác	07-15

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 08 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Phương tiện vận tải	08

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-

BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2-3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	218.078.721	128.540.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.549.033.345	6.687.291.847
Tổng	8.767.112.066	6.815.831.950

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	1.264.000.000	411.700.000	(792.800.000)	1.264.920.000	443.045.000	(821.875.000)
Trong đó chủ yếu:						
<i>Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội</i>	-	-	-	920.000	645.000	(275.000)
<i>Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất</i>	404.000.000	84.000.000	(327.200.000)	404.000.000	94.400.000	(309.600.000)
<i>Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh</i>	860.000.000	327.700.000	(465.600.000)	860.000.000	348.000.000	(512.000.000)
Tổng	1.264.000.000	411.700.000	(792.800.000)	1.264.920.000	443.045.000	(821.875.000)

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	16.200.000.000	16.200.000.000	9.850.000.000	9.850.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.200.000.000	16.200.000.000	9.850.000.000	9.850.000.000
Tổng	16.200.000.000	16.200.000.000	9.850.000.000	9.850.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn từ 04 - 08 tháng và lãi suất từ 5,05 - 5,24%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.497.685.380	19.273.487.104
Công ty TNHH Thương Mại An Thành ĐT	1.023.469.853	1.093.135.631
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	3.968.997.880	-
Công ty TNHH TM DV Khí Đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341
DNTN TM Mai Khê	6.454.752.792	-
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Thắng	1.173.930.149	-
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Cội Nguồn Việt Nam	-	8.093.430.412
Phải thu đối tượng khác	5.292.697.365	7.503.083.720
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	162.295.385	162.295.385
Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	162.295.385	162.295.385
Tổng	20.659.980.765	19.435.782.489

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.499.649.671	6.499.649.671
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	99.649.671	99.649.671
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	6.400.000.000	6.400.000.000
Tổng	6.499.649.671	6.499.649.671

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Phải thu ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	8.221.567.932	(592.060.257)	9.049.329.263	(1.033.375.636)
- Phải thu người lao động	-	-	72.407.594	-
- Tạm ứng	3.076.420.333	-	3.126.602.823	(2.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.075.128.000	-	575.128.000	-
- Phải thu khác	4.070.019.599	(592.060.257)	5.275.190.846	(1.031.375.636)
Dài hạn	703.404.600	-	854.934.600	-
- Ký cược, ký quỹ	703.404.600	-	854.934.600	-
Tổng	8.924.972.532	(592.060.257)	9.904.263.863	(1.033.375.636)

Chi tiết Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.070.019.599	(592.060.257)	5.275.190.846	(1.031.375.636)
Công ty CP TM và DV Dầu khí Vũng Tàu	307.186.319	-	307.186.319	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	2.047.114.363	-	2.173.522.696	-
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	-	-	373.571.350	(373.571.350)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	43.202.629	-	102.096.521	-
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.495.583	-	126.408.333	-
Phải thu khác	1.639.020.705	(592.060.257)	2.192.405.627	(657.804.286)
Tổng	4.070.019.599	(592.060.257)	5.275.190.846	(1.031.375.636)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi tiết ký quỹ ký cược dài hạn	703.404.600	854.934.600
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG	194.934.600	194.934.600
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty TNHH DV TM Mai Hương Hương	286.470.000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	150.000.000	160.000.000
Ký quỹ đảm bảo dự thầu 6 tháng đầu năm 2015	-	500.000.000
Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn khác	72.000.000	-
Tổng	703.404.600	854.934.600

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho				
- Khí hóa lỏng (LPG)	184.446	2.299.938.330	-	266.086.708
- Gas bình 45kg	8.338	116.828.117	-	-
- Hàng hóa khác	-	28.797.753	-	-
Tổng		2.445.564.200		266.086.708

Căn cứ vào Biên bản kiểm kê hàng tồn kho LPG tại ngày 31/12/2013 của Công ty và các Biên bản họp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty với các bên có liên quan thì tại ngày 31/12/2013 số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng trên sổ sách 256.773 kg (tương đương với số tiền là 6.273.654.478 đồng). Tại ngày 31/12/2014, số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng sổ sách đã ghi nhận là 184.446 kg. Trong năm 2015, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số chênh lệch hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2014 vào khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" với số lượng sổ sách là 184.446 kg (tương đương với số tiền là 2.299.938.330 đồng).

Trong đó, nợ xấu của khoản phải thu khách hàng, phải thu khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.742.082.875	617.261.422	6.270.814.489	358.118.108
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Nam Việt	2.583.837.341	-	2.583.837.341	-
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	-	-	526.428.650	-
Công ty Hưng Gia Anh	-	-	628.731.614	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	2.158.245.534	617.261.422	2.531.816.884	358.118.108
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Nam Việt	-	-	-	2.583.837.341
Nợ xấu của các đối tượng khác	-	-	-	2.158.245.534

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	446.111	-	181.349	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.136.347.963	-	4.453.645.285	-
Chi phí SX KDDD	37.069.140	-	8.721.550	-
Thành phẩm	5.054.080.058	-	531.908.393	-
Hàng hóa	3.291.889.094	(515.527.166)	14.680.554.870	(3.388.331.056)
Tổng *	9.519.832.366	(515.527.166)	19.675.011.447	(3.388.331.056)

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	713.048.556	541.305.881
Chi phí vật tư, thiết bị văn phòng	122.171.366	104.013.308
Chi phí khác chờ phân bổ	590.877.190	437.292.573
b) Dài hạn	64.043.879.607	71.631.021.072
Thiết bị máy móc - văn phòng	52.650.573	624.000.948
Vỏ bình Gas (*)	57.662.558.205	66.278.641.039
Chi phí sửa chữa	5.600.212.223	4.685.343.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	728.458.606	43.035.200
Tổng	64.756.928.163	72.172.326.953

(*) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

5.10 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	-	2.246.602.876	2.008.073.726	238.529.150
Thuế GTGT đầu ra	-	1.509.265.984	1.270.736.834	238.529.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	737.336.892	737.336.892	-
Phải thu	83.732.415	122.136.077	151.420.362	113.016.700
Thuê thu nhập cá nhân nộp thừa	80.162.605	118.136.077	147.420.362	109.446.890
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.569.810	4.000.000	4.000.000	3.569.810
Tổng	83.732.415	2.368.738.953	2.159.494.088	351.545.850

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	44.534.651.566	15.361.474.514	5.281.283.252	2.405.470.272	67.582.879.604
Tăng trong năm	-	70.000.000	-	-	70.000.000
Mua trong năm	-	70.000.000	-	-	70.000.000
Giảm trong năm	-	-	884.866.668	-	884.866.668
Thanh lý nhượng bán	-	-	884.866.668	-	884.866.668
Số dư tại 31/12/2015	44.534.651.566	15.431.474.514	4.396.416.584	2.405.470.272	66.768.012.936
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	17.503.630.236	4.858.664.963	3.428.189.658	1.873.098.193	27.663.583.050
Tăng trong năm	2.371.144.437	1.133.968.301	379.586.841	186.493.560	4.071.193.139
Khấu hao trong năm	2.371.144.437	1.133.968.301	379.586.841	186.493.560	4.071.193.139
Giảm trong năm	-	-	884.866.668	-	884.866.668
Thanh lý nhượng bán	-	-	884.866.668	-	884.866.668
Số dư tại 31/12/2015	19.874.774.673	5.992.633.264	2.922.909.831	2.059.591.753	30.849.909.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	27.031.021.330	10.502.809.551	1.853.093.594	532.372.079	39.919.296.554
Tại ngày 31/12/2015	24.659.876.893	9.438.841.250	1.473.506.753	345.878.519	35.918.103.415

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 3.312.915.387 đồng (tại 31/12/2014: 1.895.136.539 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	2.204.450.954	2.204.450.954
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.204.450.954</u>	<u>2.204.450.954</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	499.477.670	499.477.670
Tăng trong năm	391.298.736	391.298.736
Khấu hao trong năm	391.298.736	391.298.736
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>890.776.406</u>	<u>890.776.406</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>1.704.973.284</u>	<u>1.704.973.284</u>
Tại 31/12/2015	<u>1.313.674.548</u>	<u>1.313.674.548</u>

5.13 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	201.191.977	201.191.977
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>201.191.977</u>	<u>201.191.977</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	130.139.918	130.139.918
Tăng trong năm	17.763.021	17.763.021
Khấu hao trong năm	17.763.021	17.763.021
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>147.902.939</u>	<u>147.902.939</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>71.052.059</u>	<u>71.052.059</u>
Tại 31/12/2015	<u>53.289.038</u>	<u>53.289.038</u>

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	154.435.856
Chi phí mở rộng sản xuất	52.525.454	-
Tổng	<u>206.961.310</u>	<u>154.435.856</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tại 31/12/2015	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				14.096.490.193	12.393.787.191	(1.702.703.002)
Công ty CP IMG Phước Đông	7,83%	7,83%	1.148.449	11.484.490.193	9.797.819.221	(1.686.670.972)
Công ty CP ACC Thăng Long	2,13%	2,13%	213.200	2.132.000.000	2.115.967.970	(16.032.030)
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	10%	10%	-	480.000.000	480.000.000	-
Tổng				14.096.490.193	12.393.787.191	(1.702.703.002)

Tại 01/01/2015	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				14.096.490.193	12.221.970.882	(1.874.519.311)
Công ty CP IMG Phước Đông	7,83%	7,83%	1.148.449	11.484.490.193	9.867.771.991	(1.616.718.202)
Công ty CP ACC Thăng Long	2,13%	2,13%	213.200	2.132.000.000	1.874.198.891	(257.801.109)
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	10,00%	10,00%	-	480.000.000	480.000.000	-
Tổng				14.096.490.193	12.221.970.882	(1.874.519.311)

Tỷ lệ % kiểm soát theo vốn góp thực tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	31.528.617.758	31.528.617.758	51.076.865.282	51.076.865.282
Công Ty TNHH Một Thành Viên Lộc Hóa Dầu Bình Sơn	23.209.541.190	23.209.541.190	43.481.293.016	43.481.293.016
Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	3.345.709.440	3.345.709.440	2.141.064.783	2.141.064.783
Phải trả đối tượng khác	4.973.367.128	4.973.367.128	5.454.507.483	5.454.507.483
Tổng	31.528.617.758	31.528.617.758	51.076.865.282	51.076.865.282
Phải trả các bên liên quan	7.370.293.980	7.370.293.980	6.165.649.323	6.165.649.323
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540
Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	3.345.709.440	3.345.709.440	2.141.064.783	2.141.064.783

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.795.304.896	2.275.226.632
Chi phí lãi vay	71.070.140	87.791.667
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.098.983.995	2.123.196.205
Trích quỹ lương tháng 13/2015	561.012.000	-
Chi phí khác	64.238.761	64.238.760
Tổng	2.795.304.896	2.275.226.632

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	421.927.590	1.674.374.315
Tài sản thừa chờ giải quyết	77.509.846	5.435.812
Kinh phí công đoàn	35.977.065	54.764.565
Bảo hiểm xã hội	-	51.584.969
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.758.510	1.485.906.800
b) Dài hạn	28.455.568.040	31.071.355.494
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	28.455.568.040	31.071.355.494
Tổng	28.877.495.630	32.745.729.809

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	41.807.150	41.807.150
Công ty TNHH Khí hóa lỏng	-	88.550.862
Cội Nguồn Việt Nam	-	85.667.673
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	166.844.237
Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	166.844.237	166.844.237
Công ty TNHH MTV Phân phối	-	1.079.766.908
Khí đốt Gas Thủ Đức	23.107.123	23.269.970
Khác	23.107.123	23.269.970
Tổng	231.758.510	1.485.906.800

(*) Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm *	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	77.616.568.413	77.616.568.413	193.891.101.839	179.598.995.826	63.324.462.400	63.324.462.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN HCM	77.107.354.551	77.107.354.551	193.215.836.117	179.212.986.055	63.104.504.489	63.104.504.489
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN HCM	3.077.354.551	3.077.354.551	45.000.906.110	41.923.551.559	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	19.917.656.290	39.522.160.779	19.604.504.489	19.604.504.489
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	74.030.000.000	74.030.000.000	109.797.273.717	79.267.273.717	43.500.000.000	43.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	509.213.862	509.213.862	675.265.722	386.009.771	219.957.911	219.957.911
	509.213.862	509.213.862	675.265.722	386.009.771	219.957.911	219.957.911
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	21.682.103	967.974.945	946.292.842	946.292.842
	-	-	21.682.103	967.974.945	946.292.842	946.292.842
Tổng	77.616.568.413	77.616.568.413	193.912.783.942	180.566.970.771	64.270.755.242	64.270.755.242

Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1684365/HĐTD ngày 10/04/2015. Hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Đảm bảo tiền vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/1684365/HĐĐĐ với giá trị là 7.304.091.131 đồng và các hợp đồng cầm có tiền gửi.

Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201401042 ngày 16/10/2014. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức tín dụng không có tài sản đảm bảo là 20.000.000.000 đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Lãi suất tiền vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2014-2015. Đảm bảo tiền vay: giá trị tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Công ty thuế tài chính là phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00059-000 ngày 29/7/13. Tổng trị giá là 2.416.400.000 đồng. Thời hạn thuê 36 tháng. Lãi suất 12,5%/năm. Tiền ký quỹ: 10% giá mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	6.641.683.698	150.637.287.170
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	37.867.369.859	37.867.369.859
Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	162.600.000	162.600.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.316.719.680	2.316.719.680
Lỗ kinh doanh trong năm	-	-	-	-	-	35.167.178.835	35.167.178.835
Lỗ đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	220.871.344	220.871.344
Số dư tại 31/12/2014	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	(31.225.686.161)	112.769.917.311
Số dư tại 01/01/2015	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	-	530.654.057	(31.225.686.161)	112.769.917.311
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.100.732.121	2.100.732.121
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.100.732.121	2.100.732.121
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	161.325.000	161.325.000
Chi thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	-	159.900.000	159.900.000
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	1.425.000	1.425.000
Số dư tại 31/12/2015	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	-	530.654.057	(29.286.279.040)	114.709.324.432

(*) Công ty chi trả thù lao Hội đồng Quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần MT Gas số 01/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Đầu Tư IMG	61.215.900.000	61.215.900.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	58.784.050.000	58.784.050.000
Tổng	119.999.950.000	119.999.950.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	119.999.950.000	119.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.316.719.680

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.989.952.715	1.989.952.715
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
Tổng	2.520.606.772	2.520.606.772

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	303.121.456.651	452.840.559.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.513.681.851	11.156.401.246
Tổng	308.635.138.502	463.996.960.921
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.862.192.096	14.721.479.058
- Chiết khấu thương mại	15.759.582.013	12.669.772.096
- Giảm giá hàng bán	-	1.971.624.998
- Hàng bán bị trả lại	102.610.083	80.081.964
Doanh thu thuần	292.772.946.406	449.275.481.863

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	269.909.832.575	448.369.443.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.872.803.890)	3.388.331.056
Tổng	267.037.028.685	451.757.774.587

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.316.026.905	1.164.846.914
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	960.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.200.000	31.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	83.923.843
Tổng	1.343.226.905	2.240.270.757

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	7.518.353.286	6.477.509.056
Phí bảo lãnh	-	1.175.301.647
Chi phí thuê, mượn tài sản	1.584.970.324	1.712.447.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.100.375	20.291.322
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(200.891.309)	1.891.879.311
Khác	920.000	-
Tổng	8.908.452.676	11.277.428.498

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.556.079.197	2.456.628.642
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	88.357.500	8.580.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	73.838.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	15.804.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.688.930.215	4.019.205.917
Chi phí bằng tiền khác	2.047.447	149.450.604
Tổng	5.335.414.359	6.723.508.098

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.644.464.335	4.067.348.586
Chi phí công cụ dụng cụ	642.504.891	120.131.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.409.925.312	3.485.374.865
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	1.350.000
Chi phí dự phòng	(1.787.874.928)	4.261.940.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.592.915.871	3.164.451.957
Chi phí bằng tiền khác	1.417.818.956	1.909.774.404
Tổng	10.923.754.437	17.010.371.785

5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu cho thuê mặt bằng, điện nước	-	174.809.806
Thu tiền bán phế liệu	-	189.476.067
Thu thanh lý TSCĐ	558.181.820	394.124.857
Hủy bỏ phạt chậm giao nhận hàng Bình Sơn tháng 12/2013 theo CV số: 402/BSR-KD ngày 22/01/2014	1.973.610.773	-
Giảm thu nhập theo tờ trình do hạch toán nhầm của những năm trước	(917.225.097)	-
Thu nhập khác	11.151.005	1.489.648
Tổng	1.625.718.501	759.900.378
Chi phí khác		
Chi phí điện nước, cho thuê mặt bằng	-	302.350.553
Các khoản bị phạt	430.266.784	30.813.901
Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	266.086.708	-
Các khoản khác	2.819.150	26.968.971
Tổng	699.172.642	360.133.425
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	926.545.859	399.766.953

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.838.069.013	(34.853.563.395)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>430.409.109</i>	<i>85.835.200</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>430.266.784</i>	<i>85.835.200</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>142.325</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>27.200.000</i>	<i>31.500.000</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>27.200.000</i>	<i>31.500.000</i>
Thu nhập chịu thuế	3.241.278.122	(34.799.228.195)
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>3.241.278.122</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	-	(34.799.228.195)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	737.336.892	-
Thuế TNDN hiện hành	737.336.892	-

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.732.121	(35.167.178.835)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.100.732.121	(35.167.178.835)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	175	(2.931)

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.290.058.048	152.747.389.706
Chi phí nhân công	8.030.802.325	6.575.898.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.409.925.312	6.018.803.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.676.824.495	7.309.846.749
Chi phí khác bằng tiền	2.491.065.237	2.059.225.008
Tổng	128.898.675.417	174.711.162.744

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	949.798.884	747.912.836
Tổng		949.798.884	747.912.836

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đông lớn)	Cho vay ngắn hạn	-	3.000.000.000
	Phải thu tiền lãi vay	-	1.474.178.078
	Phải trả chi phí khác	1.242.763.634	-
	Phải thu tiền vay ngắn hạn		15.500.000.000
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Phải thu tiền cho vay	240.000.000	11.400.000.000
	Xuất hàng cho vay	-	24.114.481.684
	Nhập hàng cho vay và hàng bán bị trả lại	-	15.365.245.156
	Thu hồi nợ vay		5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục số dư	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đông lớn)	Trả trước người bán	-	-
	Tạm ứng phải thu	194.934.600	194.934.600
	Phải thu cho vay ngắn hạn	99.649.671	99.649.671
	Lãi cho vay phải thu	2.047.114.363	2.047.114.363
	Phải trả người bán	3.345.709.440	2.141.064.783
	Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (1.148.449 cổ phần)	11.484.490.193	11.484.490.193
	Phải trả phải nộp khác	166.844.237	166.844.237
	Phải thu khách hàng	162.295.385	162.295.385
	Phải thu khác	6.400.000.000	6.400.000.000
	Phải trả người bán	4.024.584.540	4.024.584.540
	Trả trước người bán	73.218.601.659	73.218.601.659

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 do hạch toán thiếu lương tháng 13 năm 2014. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

*Đơn vị tính: VND***1. Bảng Cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Số tại 31/12/2014	Số tại 01/01/2015	Chênh lệch
Phải trả người lao động	42.750.634	785.774.634	743.024.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(30.482.662.161)	(31.225.686.161)	(743.024.000)

2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014 (trước điều chỉnh)	Năm 2014 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.267.347.785	17.010.371.785	743.024.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.424.154.835)	(35.167.178.835)	(743.024.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.869)	(2.931)	(62)

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.767.112.066	6.815.831.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.883.361.182	26.800.396.819
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.671.200.000	10.293.045.000
Tài sản thuê tài chính	1.313.674.548	1.704.973.284
Đầu tư tài chính dài hạn khác	12.393.787.191	12.221.970.882
Tổng	68.029.134.987	57.836.217.935
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	77.616.568.413	64.270.755.242
Phải trả người bán và phải trả khác	60.406.113.388	83.822.595.091
Chi phí phải trả	2.795.304.896	2.275.226.632
Tổng	140.817.986.698	150.368.576.965

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	31.950.545.348	28.455.568.040	60.406.113.388
Chi phí phải trả	2.795.304.896	-	2.795.304.896
Các khoản vay	77.616.568.413	-	77.616.568.413
Tổng	112.362.418.657	28.455.568.040	140.817.986.698
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	52.751.239.597	31.071.355.494	83.822.595.091
Chi phí phải trả	2.275.226.632	-	2.275.226.632
Các khoản vay	63.324.462.400	946.292.842	64.270.755.242
Tổng	118.350.928.629	32.017.648.336	150.368.576.965

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Bảo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015 *			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.767.112.066	-	8.767.112.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.179.956.582	703.404.600	28.883.361.182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.671.200.000	-	16.671.200.000
Tài sản thuê tài chính	-	1.313.674.548	1.313.674.548
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	12.393.787.191	12.393.787.191
Tổng	53.618.268.648	14.410.866.339	68.029.134.987
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.815.831.950	-	6.815.831.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.945.462.219	854.934.600	26.800.396.819
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.293.045.000	-	10.293.045.000
Tài sản thuê tài chính	-	1.704.973.284	1.704.973.284
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	12.221.970.882	12.221.970.882
Tổng	43.054.339.169	14.781.878.766	57.836.217.935

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	MS	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2015
		Theo Thông tư 200 VND	Theo Quyết Định 15 VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chứng khoán kinh doanh	121	1.264.920.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(821.875.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.850.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	121	-	11.214.569.671
Dự phòng giảm giá chứng khoán	129	-	(821.875.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.499.649.671	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.049.329.263	11.747.598.440
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3.967.817.531
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	266.086.708	-
Phải thu dài hạn khác	216	854.934.600	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	73.218.601.659	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	74.073.536.259
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.989.952.715	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	1.193.971.629

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	MS	Năm 2014	Năm 2014
		Theo Thông tư 200 VND	Theo Quyết Định 15 VND
Thu nhập khác	31	759.900.378	956.684.611
Chi phí khác	32	360.133.425	556.917.658

Người lập

Kế toán trưởng

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lâm Tuấn Thịnh

Nguyễn Thị Lan Anh

Vũ Đại Bách